

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 98/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở: A T, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Công N – Trưởng Phòng G – Chi nhánh ngân hàng Thương mại Cổ phần N1; địa chỉ: A H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1970 và ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1964; địa chỉ: 7 N, Tổ C, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về trách nhiệm trả nợ :

- Từ ngày 16/01/2025 đến hết ngày 16/02/2025 ông Phạm Ngọc T1 và bà Võ Thị T phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh B – Phòng G số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 967/23/HM/PGDAK ngày 29/9/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh B - Phòng G và bên vay là ông Phạm Ngọc T1 bà Võ Thị T và Giấy nhận nợ số 03/967/23/HM/PGDAK ngày 26/12/2023, với số tiền là 6.295.107.069 (sáu tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng) trong đó tiền nợ gốc là 5.800.000.000đ (năm tỷ, tám trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn là 419.252.603 đồng (bốn trăm mười chín triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng), tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 16/01/2025 là 75.854.466 đồng (bảy mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng);

- Từ ngày 16/01/2025 đến hết ngày 16/02/2025 ông Phạm Ngọc T1 và bà Võ Thị T phải liên đới trả số tiền còn nợ theo đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 736/22/HM/PGDAK ngày 12/7/2022 là 72.504.485 đồng (bảy mươi hai triệu, năm

trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); tiền lãi nợ lãi tính đến ngày 16/01/2025 là 22.504.485 đồng (hai mươi hai triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng).

- Từ ngày 16/01/2025 đến hết ngày 16/02/2025 ông Phạm Ngọc T1 và bà Võ Thị T phải liên đới trả số tiền còn nợ theo đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng số 736/22/HM/PGDAK ngày 13/7/2022 là 72.139.134 đồng (bảy mươi hai triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba mươi bốn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); tiền lãi nợ lãi tính đến ngày 16/01/2025 là 22.139.134 đồng (hai mươi hai triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày 17/01/2025 cho đến khi thi hành án xong ông Phạm Ngọc T1 và bà Võ Thị T còn phải liên đới chịu tiền lãi phát sinh của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 967/23/HM/PGDAK ngày 29/9/2023, Giấy nhận nợ số 03/967/23/HM/PGDAK ngày 26/12/2023, hợp đồng số 736/22/HM/PGDAK ngày 12/7/2022 và 736/22/HM/PGDAK ngày 13/7/2022.

Trong trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng mà ông T1, bà T phải thanh toán cho Ngân hàng theo thỏa thuận này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. 2 Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Phạm Ngọc T1 và bà Võ Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 967/23/HM/PGDAK ngày 29/9/2023, Giấy nhận nợ số 03/967/23/HM/PGDAK ngày 26/12/2023 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh B – Phòng G có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản ông T1, bà T đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 02/17/NHNT ngày 17/6/2020 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 03/17/NHNT ngày 17/6/2020 với các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 12 tại Tổ C (trước đây là Tổ F), phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 430838 do UBND thị xã A cấp ngày 09/3/2007 cho bà Võ Thị T và ông Phạm Ngọc T1.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12 ở tại Tổ C (trước đây là Tổ F), phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AG 425822 do UBND thị xã A cấp ngày 21/9/2006 cho bà Võ Thị T và ông Phạm Ngọc T1.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 18 (cũ là 511a), tờ bản đồ số 24 (cũ là 00) tại đường L (trước đây là đường T), tại Tổ G (trước đây là Tổ A), phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI 491634 do UBND thị xã A cấp ngày 29/5/2007 cho bà Võ Thị T và ông Phạm Ngọc T1.

2.3 Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.900.000đ, ông T1, bà T phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nên ông T1, bà T phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh B – Phòng G số tiền 4.900.000đ (bốn triệu, chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4 Về án phí: Bà Võ Thị T và ông Phạm Ngọc T1 phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 57.219.875đ (năm mươi bảy triệu, hai trăm mười chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh B – Phòng G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.063.139 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013270 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã An Khê;
- Chi cục THADS thị xã An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Bích Thảo